

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2019/DS-ST

Ngày: 30/10/2019

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hữu Trí

2. Ông Huỳnh Văn Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/2018/TLST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2019/QĐST-DS ngày 11/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Kim A, sinh năm 1954

Nơi cư trú: Tổ 13, ấp D3, thị trấn E, huyện F, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Kim A: Bà Trần Thị C (T), sinh năm 1974 theo Văn bản ủy quyền ngày 14/9/2018 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp D4, thị trấn E, huyện F, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú: Ấp P2, xã H, huyện F, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Võ Thành L, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Cùng cư trú: Tổ 26, ấp M, xã H, huyện F, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị C (T), sinh năm 1974 (Có mặt)

Nơi cư trú: Ấp P2, xã H, huyện F, tỉnh An Giang.

+ Bà Võ Thị Như N, sinh năm 2001 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 26, ấp M, xã H, huyện F, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai của nguyên đơn - Bà Trần Kim A ngày 20/7/2018 và lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Bà Trần Thị C trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa trình bày:

Vào ngày 12/9/2016 âm lịch, bà Kim A có cho vợ chồng ông L và bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn vay là 20 tháng, hình thức hợp đồng vay thì giữa hai bên có làm Biên nhận ngày 12 tháng 9 (âm lịch) năm 2016. (Theo Biên bản lấy lời khai của bà Kim A ngày 26/02/2019 (BL 40-41) bà Kim A trình bày: Biên nhận này là do cháu bà là Trần Thị C viết dùm theo thỏa thuận của bà và vợ chồng ông L, phần ký tên của ông L là do ông L tự ký và viết tên, phần ký tên bà P do bà P tự ký tên, còn chữ viết tên của bà P là do con gái bà P viết dùm). Về Phương thức trả nợ: Mỗi tháng ông L và bà P trả cho bà Kim A 5.000.000 đồng, trong vòng 20 tháng trả xong khoản nợ nói trên. Nhưng, từ khi vay mượn số tiền nói trên cho đến nay, vợ chồng ông L và bà P không thực hiện lời hứa, không đóng lãi cũng không trả lại vốn, chỉ hèn lần lữa và cuối cùng tránh né để cố tình chiếm dụng số tiền nói trên của bà Kim A. Do đó, bà Kim A khởi kiện yêu cầu ông L và bà P phải trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng và lãi chậm trả theo quy định pháp luật tính từ ngày 12/9/2016 âm lịch cho đến ngày kết thúc vụ kiện.

Bị đơn – Ông Võ Thành L, bà Nguyễn Thị P: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông L, bà P không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Kim A.

Theo Bản tự khai ngày 03/4/2019 và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Bà Trần Thị C (T) trình bày: Bà là cháu của bà Kim A (Kêu bà Kim A bằng cô), ngoài tên C thì bà còn có tên thường gọi ở nhà là T. Giữa bà và ông L, bà P có quen biết, có quan hệ làm ăn với nhau, đến thời điểm năm 2016, do hai người gặp khó khăn về vốn nên có hỏi vay bà, nhưng bà không có nên mới giới thiệu vợ chồng ông L, bà P đến gặp cô bà là bà Kim A hỏi vay tiền, số tiền vay là 100.000.000 đồng, khi ông L và bà P nhận tiền từ bà Kim A có nhờ bà viết dùm biên nhận nợ và Biên nhận vay tiền ngày 12 tháng 9 âm lịch năm 2016 là do bà viết dùm theo thỏa thuận của bà Kim A với vợ chồng ông L, bà P. Phần ký tên của ông L là do ông L tự ký và viết tên, phần ký tên bà P do bà P tự ký tên, còn chữ viết tên của bà P là do con gái bà P viết dùm. Số tiền vay 100.000.000 đồng là của bà Kim A cho ông L và bà P vay chứ không phải của bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Bà Võ Thị Như N: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà N không đến Tòa án và

cũng không có văn bản trình bày ý kiến liên quan đến nội dung tranh chấp trong vụ án.

Theo Biên bản xác minh ngày 05 tháng 6 năm 2019, bà Võ Thị Như N trình bày: Bà là con của ông L và bà P, trong Biên nhận ngày 12 tháng 9 âm lịch năm 2016, chữ ký của cha mẹ bà là do họ tự ký, còn chữ ghi tên mẹ bà là do bà ghi dùm, lý do vì tay bà P cứng khó viết nên nhờ bà ghi dùm chứ bà không rõ nội dung gì và không biết việc vay tiền này. Việc làm biên nhận là ở nhà bà, lúc đó có mặt bà T là người ghi biên nhận đưa cho ba mẹ bà ký.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ cho bị đơn; Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo); Biên nhận nợ (Bản Photo đã đối chiếu bản chính)

- Bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- + Bà Trần Thị C cung cấp tài liệu, chứng cứ: Bản tự khai ngày 03/4/2019

- + Bà Võ Thị Như N cung cấp tài liệu, chứng cứ: Giấy chứng minh nhân dân (Bản photo).

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông L, bà P ngày 08/11/2018; Biên bản không lấy được lời khai của ông L và bà P ngày 08/11/2018; Biên bản không lấy được lời khai của ông L và bà P ngày 26/12/2018; Biên bản xác minh bà Võ Thị Huỳnh N1 (Con ruột ông L và bà P) ngày 04/6/2019; Biên bản xác minh bà Võ Thị Như N (Con ruột ông L và bà P) ngày 05/6/2019; Biên bản không lấy được lời khai của bà Võ Thị Như N ngày 19/9/2019.

Tại phiên tòa:

- Bà C đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu ông L và bà P phải thanh toán cho bà Kim A số tiền vốn vay còn nợ là 100.000.000 đồng. Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi, bà xác định khi vay tiền giữa bà Kim A với ông L và bà P có thỏa thuận về lãi suất là 2%, việc này chỉ thỏa thuận miệng bên ngoài và không thể hiện trong biên nhận vay tiền của các bên, nay bà thay đổi yêu cầu về thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả như sau: Trước đây trong Đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải bà yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật tính từ ngày làm biên nhận là 12/9/2016 âm lịch cho đến ngày kết thúc vụ kiện. Nay bà xác định yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ thời điểm sau 20 tháng kể từ ngày làm biên nhận nợ đến ngày xét xử.

- Bị đơn vắng mặt

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, bà Kim A, bà C thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự; Ông L, bà P và bà N đã vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, các ông bà đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự

+ Về nội dung: Đối với yêu cầu thanh toán nợ vay, việc nguyên đơn yêu cầu ông L và bà P phải trả số tiền vốn vay còn nợ là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông L và bà P có nghĩa vụ trả cho bà Trần Kim A số tiền là 100.000.000 đồng; Về yêu cầu tính lãi: Bà C có thay đổi về thời điểm bắt đầu tính lãi từ ngày 12/9/2016 âm lịch chuyển sang thời điểm 20 tháng sau tính đến ngày xét xử, xét việc thay đổi yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn là có cơ sở, đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Về nghĩa vụ chịu án phí: Do bị buộc trách nhiệm thanh toán nợ nên ông L và bà P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Kim A khởi kiện yêu cầu ông Võ Thành L, bà Nguyễn Thị P phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ do vi hợp đồng vay giữa các bên. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là Hợp đồng vay tài sản.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Võ Thành L, bà Nguyễn Thị P có nơi cư trú tại: Tổ 26, ấp M, xã H, huyện F, tỉnh An Giang (Theo Phiếu xác minh hộ khẩu tại Công an xã Bình Hòa - Bút lục 36-37), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ông L, bà P và bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông L, bà P và bà N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ông L, bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Kim A. Nhưng, ông bà vắng mặt

không rõ lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, ông bà đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Biên nhận ngày 12 tháng 9 âm lịch năm 2016 do nguyên đơn cung cấp đối chiếu với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị C (Người viết biên nhận) và bà Võ Thị Như N (Con ruột của ông L, bà P) về quá trình viết và ký biên nhận như nội dung đã nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn là bà Kim A và bị đơn là ông L và bà P có xác lập hợp đồng vay tài sản với tổng số tiền vay là 100.000.000 đồng. Xét hình thức và nội dung của Biên nhận ngày 12/9/2016 âm lịch xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định của pháp luật, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Xét yêu cầu thanh toán vốn vay của nguyên đơn: Theo thỏa thuận trong biên nhận thì ông L và bà P có nghĩa vụ trả lại số tiền 100.000.000 đồng cho bà Kim A theo phương thức trả góp trong vòng 20 tháng, mỗi tháng là 5.000.000 đồng, nhưng ông bà đã không thực hiện. Việc vi phạm nghĩa vụ của ông L và bà P đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, do đó việc nguyên đơn yêu cầu ông bà phải trả một lần số tiền vốn vay 100.000.000 đồng còn nợ là có cơ sở. Căn cứ Điều 471 và khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Kim A: Buộc ông L và bà P phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Kim A số tiền 100.000.000 đồng vốn vay còn nợ.

Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Theo nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày hợp đồng vay giữa các bên có thỏa thuận lãi suất là 2%. Xét thấy, trong Biên nhận vay không thể hiện mức lãi suất hoặc nội dung thỏa thuận về lãi suất, ngoài lời trình bày đơn phương là các bên thỏa thuận miệng không ghi trong biên nhận thì phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh. Do đó, căn cứ theo Biên nhận vay tiền mà nguyên đơn cung cấp, hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay của các bên là hợp đồng vay không có lãi.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu về thời điểm tính lãi, cụ thể: Trong Đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật tính từ ngày làm biên nhận (12/9/2016 âm lịch) cho đến ngày kết thúc vụ kiện, nay chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ thời điểm sau 20 tháng kể từ ngày làm biên nhận nợ đến ngày xét xử. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên chấp nhận. Bên cạnh, xét về việc thực hiện hợp đồng vay giữa các bên thì ông L và bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, đối chiếu quy định tại khoản 4 điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả là có cơ sở nên được hội đồng xét xử chấp nhận. Theo quy định tại khoản 4 điều 474, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng

Nhà Nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì số tiền lãi chậm trả được tính cụ thể như sau: Mốc thời điểm sau 20 tháng kể từ ngày làm biên nhận - 12/9/2016 âm lịch (Ngày 12/10/2016 dương lịch:) là ngày 12/6/2018 dương lịch đến ngày xét xử (30/10/2019) là 16 tháng 18 ngày, lãi chậm trả tính theo quy định pháp luật là 12.450.000 (Mười hai triệu, bốn trăm năm mươi ngàn) đồng: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} \times 0.75 \%/\text{tháng} (9\%/năm:12)) = 12.450.000 \text{ đồng}$

Do đó, tổng cộng số tiền vốn và lãi ông L và bà P phải có nghĩa vụ trả cho bà Kim A là 112.450.000 đồng (100.000.000 đồng + 12.450.000 đồng).

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Kim A được chấp nhận nên bà Kim A không phải chịu án phí, ông L và bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71, Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 471, khoản 1, 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim A.

1.1. Buộc ông Võ Thành L và bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Trần Kim A số tiền 112.450.000 (Một trăm mười hai triệu, bốn trăm năm mươi ngàn) đồng.

1.2. Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Võ Thành L và bà Nguyễn Thị P phải chịu 5.622.500 (Năm triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Kim A thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Trần Kim A, bà Trần Thị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 30/10/2019)

Ông Võ Thành L, bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Như N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS Châu Thành;
- VKS An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh